

**CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH  
Số chứng thực: **0 2 2 9 1 3** Quyển số *ay*-SCT/BS

Ngày: 26-12-2025

**CÔNG CHỨNG VIÊN**



**Nguyễn Thị Huệ**

PH  
NG  
SỐ  
N  
C  
MST: 0  
CH  
TH  
H  
QUAN  
MST: 0  
CH  
TH  
H  
QUAN

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 36



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Đinh Hùng Dũng

Ông Nguyễn Thế An

Ông Nguyễn Hoàng Minh

Bà Nguyễn Đắc Quỳnh Trang

Ông Bùi Ngọc Duy

Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2023)

Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2023)

Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2023)

Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2023)

(Từ nhiệm ngày 05 tháng 7 năm 2023)

Thành viên

Thành viên (Từ nhiệm ngày 19 tháng 3 năm 2024)

Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Hoàng Minh

Ông Nguyễn Thế An

Ông Nguyễn Huy Cường

Ông Bùi Anh Tuấn

Bà Võ Thị Hoàng Quân

Ông Võ Hồng Kim

Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2023)

(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 7 năm 2023)

Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2023)

(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 7 năm 2023)

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2023)

(Bổ nhiệm ngày 03 tháng 8 năm 2023)

Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 4 năm 2023)

(Miễn nhiệm ngày 04 tháng 7 năm 2023)

Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2023)

(Miễn nhiệm ngày 04 tháng 7 năm 2023)

**Ban Kiểm soát**

Bà Hoàng Ngân Hà

Ông Phạm Thanh Quang

Ông Trần Văn Hợp

Ông Nguyễn Thanh Phong

Trưởng Ban Kiểm soát

Thành viên

Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2023)

Thành viên (Miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2023)



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Hoàng Minh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Số: 0675/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của Kiểm toán viên**



**Hoàng Lê Thu Phương**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 5603-2020-001-1

Ngày 25 tháng 3 năm 2024  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>283.716.178.179</b>	<b>183.280.132.225</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>24.935.945.771</b>	<b>12.275.612.274</b>
1. Tiền	111		22.335.945.771	8.675.612.274
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.600.000.000	3.600.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>11.300.000.000</b>	<b>23.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.300.000.000	23.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>91.947.607.590</b>	<b>40.936.270.295</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	34.721.366.084	20.252.751.626
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.843.411.655	3.362.629.630
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	35	52.100.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.131.007.806	20.621.402.864
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.848.177.955)	(3.300.513.825)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>142.653.502.902</b>	<b>94.512.658.821</b>
1. Hàng tồn kho	141		144.104.715.073	97.494.556.956
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.451.212.171)	(2.981.898.135)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.879.121.916</b>	<b>12.555.590.835</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.955.441.874	2.856.563.846
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.923.680.042	9.699.026.989
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>280.354.834.054</b>	<b>220.915.848.307</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.716.400.000</b>	<b>3.716.400.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	3.716.400.000	3.716.400.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>200.718.012.505</b>	<b>113.203.219.768</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	184.783.835.765	92.404.320.980
- Nguyên giá	222		355.806.231.794	255.129.969.924
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(171.022.396.029)	(162.725.648.944)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	13.130.898.270	17.765.332.974
- Nguyên giá	225		18.537.738.758	18.537.738.758
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.406.840.488)	(772.405.784)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.803.278.470	3.033.565.814
- Nguyên giá	228		4.649.973.200	4.649.973.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.846.694.730)	(1.616.407.386)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>426.650.000</b>	<b>70.919.671.899</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		426.650.000	70.919.671.899
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>62.500.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		58.500.000.000	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	20.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.000.000.000	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.993.771.549</b>	<b>13.076.556.640</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	11.282.486.951	10.716.952.853
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	15	1.711.284.598	2.359.603.787
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>564.071.012.233</b>	<b>404.195.980.532</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>352.958.345.875</b>	<b>273.186.264.761</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>279.846.898.138</b>	<b>226.601.943.934</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	32.805.525.987	43.634.124.462
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	19.174.325.035	619.643.247
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	3.515.238.554	2.229.505.504
4. Phải trả người lao động	314		4.815.377.082	5.349.720.651
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	8.755.239.363	17.664.998.936
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		68.181.818	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.909.231.533	2.005.335.543
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	208.777.480.997	155.271.317.822
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.297.769	27.297.769
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>73.111.447.737</b>	<b>46.584.320.827</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		107.343.448	145.229.380
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	70.835.374.111	44.225.786.909
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	2.168.730.178	2.213.304.538
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>211.112.666.358</b>	<b>131.009.715.771</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>211.112.666.358</b>	<b>131.009.715.771</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		143.999.880.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		143.999.880.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(181.990.456)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	5.631.775.383
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.294.776.814	45.377.940.388
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		47.009.835.771	10.170.616.079
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		20.284.941.043	35.207.324.309
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>564.071.012.233</b>	<b>404.195.980.532</b>

Võ Ngọc Thu Ngân  
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	666.989.286.810	584.576.669.626
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	772.166.818	37.484.678
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		666.217.119.992	584.539.184.948
4. Giá vốn hàng bán	11	28	507.545.873.094	418.290.792.322
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		158.671.246.898	166.248.392.626
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	12.315.508.967	9.781.922.223
7. Chi phí tài chính	22	31	31.302.172.483	12.050.444.473
- Trong đó: Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	23		20.905.957.229	6.093.022.711
8. Chi phí bán hàng	25	32	63.612.228.503	70.372.337.826
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	53.982.608.549	54.524.508.343
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		22.089.746.330	39.083.024.207
11. Thu nhập khác	31	33	2.653.210.890	562.112
12. Chi phí khác	32		213.800.872	99.518.407
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		2.439.410.018	(98.956.295)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.529.156.348	38.984.067.912
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	3.595.896.116	6.136.347.390
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	648.319.189	(2.359.603.787)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.284.941.043	35.207.324.309

Võ Ngọc Thu Ngân  
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.529.156.348	38.984.067.912
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	26.791.586.807	18.656.495.336
Các khoản dự phòng	03	(983.021.834)	4.752.439.601
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	65.192.352	(957.101.382)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.364.576.819)	(483.321.200)
Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	06	20.905.957.229	6.093.022.711
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	67.944.294.083	67.045.602.978
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(18.693.634.139)	(4.776.355.593)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(46.610.158.117)	(38.304.051.981)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.871.611.629	25.912.971.539
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(664.412.126)	1.489.749.746
Tiền lãi vay đã trả	14	(20.667.309.440)	(6.030.874.917)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.500.000.000)	(4.720.980.234)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(45.574.360)	(435.274.902)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15.365.182.470)	40.180.786.636
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(51.941.111.445)	(82.690.276.592)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	454.545.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(85.200.000.000)	(55.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40.800.000.000	33.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(18.500.000.000)	(40.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.465.969.096	214.487.221
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(111.920.596.894)	(144.475.789.371)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	59.818.009.544	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	581.518.070.052	430.279.226.373
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(497.232.434.983)	(335.194.344.431)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.169.884.692)	(2.205.690.391)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>139.933.759.921</b>	<b>92.879.191.551</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>12.647.980.557</b>	<b>(11.415.811.184)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>12.275.612.274</b>	<b>23.694.943.415</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>12.352.940</b>	<b>(3.519.957)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>24.935.945.771</b>	<b>12.275.612.274</b>

Võ Ngọc Thu Ngân  
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1600230014 ngày 01 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại số 69-71-73 Nguyễn Huệ, Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, An Giang, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 692 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 649 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty chế biến và bảo quản rau quả, thủy sản, thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn sản phẩm, đồ uống, gạo, giống cây trồng, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Ngày 06 tháng 6 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp tại B'Laofood, tổng số tiền đã thanh toán là 58,5 tỷ VND tương ứng 65% vốn điều lệ của công ty này. Theo đó, B'Laofood chính thức trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH B'Laofood	Tỉnh Lâm Đồng	65,00%	65,00%	Chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<b>STT</b>	<b>Tên Chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Khánh	Đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Mỹ An	Ấp Mỹ Long, xã Mỹ An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Long	Đường số 2, Lô D, KCN Bình Long, xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ	155/9 Đinh Bộ Lĩnh, phường 26, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Xưởng Hòa Bình	Ấp An Thuận, xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con trong một báo cáo khác. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng này với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con***

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### **Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### **Công ty là bên đi thuê**

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	04
Phương tiện vận tải	04

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn, lợi thế vị trí địa lý, tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa lớn là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để căn trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

Tiền thuê Quyền sử dụng đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các



khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	659.238.578	427.323.302
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.676.707.193	8.248.288.972
Các khoản tương đương tiền (i)	2.600.000.000	3.600.000.000
	<b>24.935.945.771</b>	<b>12.275.612.274</b>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi của Công ty với kỳ hạn gốc 03 tháng, lãi suất 5,4%/năm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 21 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: các hợp đồng tiền gửi với kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng, lãi suất từ 3%/năm đến 5,1%/năm tại các Ngân hàng).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	11.300.000.000	11.300.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	11.300.000.000	11.300.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
a2) Dài hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
- Trái phiếu (ii)	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
	<b>15.300.000.000</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>23.000.000.000</b>	<b>23.000.000.000</b>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi của Công ty với kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong với kỳ hạn 06 tháng) và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng đã mở hợp đồng tiền gửi như trình bày tại Thuyết minh số 21.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản trái phiếu phản ánh giá trị trái phiếu Công ty nắm giữ với kỳ hạn 120 tháng đáo hạn tại ngày 20 tháng 7 năm 2023 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 21.

b. Đầu tư vào công ty con và đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Đầu tư vào công ty con	58.500.000.000	-	-	-
Công ty TNHH B'Laofood (iii)	58.500.000.000	-	-	-
b2) Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-
Công ty TNHH B'Laofood (iii)	-	-	20.000.000.000	-
	<b>58.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

Tình hình hoạt động của công ty con trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH B'Laofood	Hoạt động kinh doanh lỗ	Chưa là Công ty con

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 35.



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Crop's Fruits NV	8.412.792.300	822.272.000
Công ty TNHH Alba	2.645.280.660	2.645.280.660
Newberry International Produce Ltd.	2.117.307.165	4.255.650.048
Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	1.819.760	3.307.309.850
Khác	21.544.166.199	9.222.239.068
	<b>34.721.366.084</b>	<b>20.252.751.626</b>

Công ty sử dụng quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 21.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần VINO	1.914.300.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông	1.718.389.550	-
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.266.598.605	1.266.598.605
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Minh Quốc	-	1.258.786.580
Khác	944.123.500	837.244.445
	<b>5.843.411.655</b>	<b>3.362.629.630</b>

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	1.320.960.000	2.140.000.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	715.244.934	307.546.302
Đặt cọc chuyển nhượng cổ phần	-	20.000.000.000
Khác	1.094.802.872	173.856.562
	<b>3.131.007.806</b>	<b>20.621.402.864</b>

**b. Dài hạn**

Ký cược, ký quỹ (i)	3.716.400.000	3.716.400.000
	<b>3.716.400.000</b>	<b>3.716.400.000</b>

**Trong đó:**

Phải thu khác từ bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 35)	541.498.632	-
--	-------------	---

- (i) Thể hiện khoản ký quỹ với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam cho các tài sản thuê tài chính.



||  
P  
3N  
A  
||

||  
W  
3M  
IN  
M  
O  
T  
DA  
||

||  
0  
C  
C  
C  
||

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Alba	2.645.280.660	774.976.200	2.645.280.660	1.322.640.330
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.457.508.605	-	1.457.508.605	-
Các đối tượng khác	520.364.890	-	520.364.890	-
	<b>4.623.154.155</b>	<b>774.976.200</b>	<b>4.623.154.155</b>	<b>1.322.640.330</b>

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.420.332.816	-	5.815.212.137	-
Công cụ, dụng cụ	576.606.288	-	554.951.369	-
Thành phẩm	129.868.179.611	(1.451.212.171)	81.295.551.983	(2.981.898.135)
Hàng hoá	4.780.646.097	-	3.069.757.631	-
Hàng gửi bán	2.458.950.261	-	6.759.083.836	-
	<b>144.104.715.073</b>	<b>(1.451.212.171)</b>	<b>97.494.556.956</b>	<b>(2.981.898.135)</b>

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.530.685.964 VND dựa trên việc đánh giá suy giảm giá trị hàng tồn tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng (năm 2022: trích lập dự phòng với số tiền là 1.343.588.407 VND).

Công ty sử dụng quyền tài sản phát sinh từ hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay tại các Ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	605.163.382	818.483.818
Khác	2.350.278.492	2.038.080.028
	<b>2.955.441.874</b>	<b>2.856.563.846</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn	5.595.737.504	4.814.249.448
Lợi thế vị trí địa lý	4.232.674.445	4.566.742.109
Tiền thuê Quyền sử dụng đất	1.155.000.000	1.245.000.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	262.500.002	31.286.296
Khác	36.575.000	59.675.000
	<b>11.282.486.951</b>	<b>10.716.952.853</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	67.030.300.296	171.389.201.741	2.908.952.028	13.801.515.859	255.129.969.924
Tăng trong năm	31.603.420.978	78.761.645.956	823.527.706	3.117.784.904	114.306.379.544
Thanh lý, nhượng bán	(7.591.284.228)	(5.963.833.446)	(75.000.000)	-	(13.630.117.674)
Số dư cuối năm	91.042.437.046	244.187.014.251	3.657.479.734	16.919.300.763	355.806.231.794
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	38.065.284.454	114.389.695.432	2.465.912.288	7.804.756.770	162.725.648.944
Khấu hao trong năm	3.100.591.579	17.046.350.537	260.647.614	1.519.275.029	21.926.864.759
Thanh lý, nhượng bán	(7.591.284.228)	(5.963.833.446)	(75.000.000)	-	(13.630.117.674)
Số dư cuối năm	33.574.591.805	125.472.212.523	2.651.559.902	9.324.031.799	171.022.396.029
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	28.965.015.842	56.999.506.309	443.039.740	5.996.759.089	92.404.320.980
Tại ngày cuối năm	57.467.845.241	118.714.801.728	1.005.919.832	7.595.268.964	184.783.835.765

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn được sử dụng là 65.543.560.794 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 78.185.667.377 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 161.893.426.272 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 69.422.986.303 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	17.316.730.129	1.221.008.629	18.537.738.758
Số dư cuối năm	17.316.730.129	1.221.008.629	18.537.738.758
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	721.530.424	50.875.360	772.405.784
Khấu hao trong năm	4.329.182.544	305.252.160	4.634.434.704
Số dư cuối năm	5.050.712.968	356.127.520	5.406.840.488
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	16.595.199.705	1.170.133.269	17.765.332.974
Tại ngày cuối năm	12.266.017.161	864.881.109	13.130.898.270

Công ty sử dụng các tài sản này theo hình thức thuê tài chính theo Hợp đồng thuê tài sản số 2022-00264-000 ngày 01 tháng 11 năm 2022 giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam. Công ty được quyền mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê. Hợp đồng có thời hạn thuê 48 tháng với lãi suất được điều chỉnh hàng tháng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	3.750.673.200	899.300.000	4.649.973.200
Số dư cuối năm	3.750.673.200	899.300.000	4.649.973.200
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	1.499.802.178	116.605.208	1.616.407.386
Khấu hao trong năm	73.748.388	156.538.956	230.287.344
Số dư cuối năm	1.573.550.566	273.144.164	1.846.694.730
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	2.250.871.022	782.694.792	3.033.565.814
Tại ngày cuối năm	2.177.122.634	626.155.836	2.803.278.470

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.177.122.634 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.250.871.022 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.



15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Hoạt động chịu thuế suất thông thường	20,00%	20,00%
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi	10,00%	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ Trong đó:	1.711.284.598	2.359.603.787
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí chưa có hóa đơn	312.087.813	317.537.853
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi	769.635.591	660.102.765
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc	423.034.116	442.660.908
- Khác	206.527.078	939.302.261
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.711.284.598	2.359.603.787

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Bao bì Bến Tre	2.061.215.208	2.061.215.208	1.590.912.954	1.590.912.954
Công ty TNHH TMDV Sơ chế Nông sản Dương Dũng Nguyễn Văn Tuấn	1.929.585.700	1.929.585.700	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thành Phát	1.924.838.400	1.924.838.400	622.847.500	622.847.500
Trần Công Khanh	883.397.966	883.397.966	2.387.989.742	2.387.989.742
Công ty TNHH Kíng Group	682.574.000	682.574.000	2.043.793.000	2.043.793.000
Khác	564.105.708	564.105.708	2.759.765.580	2.759.765.580
	24.759.809.005	24.759.809.005	34.228.815.686	34.228.815.686
	32.805.525.987	32.805.525.987	43.634.124.462	43.634.124.462

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mercer Foods, LLC.	14.970.387.600	-
Khác	4.203.937.435	619.643.247
	19.174.325.035	619.643.247

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.089.258.484	3.595.896.116	2.500.000.000	3.185.154.600
Thuế thu nhập cá nhân	128.450.396	1.901.992.194	1.746.970.431	283.472.159
Thuế khác	11.796.624	4.663.783.173	4.628.968.002	46.611.795
	<b>2.229.505.504</b>	<b>10.161.671.483</b>	<b>8.875.938.433</b>	<b>3.515.238.554</b>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền thưởng Tết cho người lao động (i)	6.467.918.000	11.129.699.000
Giá trị thiết bị và xây dựng cơ bản hoàn thành chưa nhận được hóa đơn	-	2.622.251.660
Chi phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước xuất khẩu	-	2.244.851.453
Khác	2.287.321.363	1.668.196.823
	<b>8.755.239.363</b>	<b>17.664.998.936</b>

- (i) Khoản tiền thưởng Tết trích trước cho người lao động được ghi nhận theo quyết định thưởng Tết của Công ty. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã chi trả toàn bộ khoản tiền thưởng Tết cho người lao động.

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	1.221.553.055	1.213.560.069
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	151.500.000	163.500.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.928.110	24.928.110
Khác	511.250.368	603.347.364
	<b>1.909.231.533</b>	<b>2.005.335.543</b>



21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND	Tăng	Giảm	Giá trị	VND
		Số có khả năng trả nợ			Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	143.101.433.130	143.101.433.130	473.224.598.158	429.958.434.983	186.367.596.305	186.367.596.305
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i)	97.189.543.440	97.189.543.440	278.534.576.181	253.917.027.526	121.807.092.095	121.807.092.095
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh (ii)	45.911.889.690	45.911.889.690	177.685.295.777	169.800.802.457	53.796.383.010	53.796.383.010
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành (iii)	-	-	17.004.726.200	6.240.605.000	10.764.121.200	10.764.121.200
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	12.169.884.692	12.169.884.692	19.909.884.692	9.669.884.692	22.409.884.692	22.409.884.692
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 23)	8.000.000.000	8.000.000.000	15.740.000.000	5.500.000.000	18.240.000.000	18.240.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	4.169.884.692	4.169.884.692	4.169.884.692	4.169.884.692	4.169.884.692	4.169.884.692
	<b>155.271.317.822</b>	<b>155.271.317.822</b>	<b>493.134.482.850</b>	<b>439.628.319.675</b>	<b>208.777.480.997</b>	<b>208.777.480.997</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

(i) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7:

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng Cho vay hạn mức số 0903/2023-HĐCVHM/NHCT924-ANT ngày 18 tháng 9 năm 2023 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 125.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả, đồ ăn đóng hộp và hạt giống. Thời gian cho vay tối đa không quá 6 tháng, được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm: tài sản vô hình với giá trị còn lại là 2.177.122.634 VND như trình bày tại Thuyết minh số 14; tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất với tổng giá trị còn lại là 167.632.439 VND như trình bày tại Thuyết minh số 12; Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trị giá 2,6 tỷ VND như trình bày tại Thuyết minh số 04; trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

trị giá 4 tỷ VND như trình bày tại Thuyết minh số 05; hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay giá trị 92.376.146.646 VND (không bao gồm hàng tồn kho đã được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành như trình bày tại mục (iii) Thuyết minh này và hàng tồn kho tại nhà máy Bình Khánh) như trình bày tại Thuyết minh số 10 và quyền đòi nợ từ các khoản phải thu luân chuyển giá trị 29.336.619.034 VND (không bao gồm quyền đòi nợ từ các khoản phải thu đã được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành như trình bày tại mục (iii) Thuyết minh này) như trình bày tại Thuyết minh số 06. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản vay có dư nợ gốc là 121.807.092.095 VND.

(ii) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng Cấp tín dụng hạn mức số 130/2023/HDTD/GDH ngày 10 tháng 8 năm 2023 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời gian cho vay tối đa không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 03 tháng/lần vào ngày 26 của tháng. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sở hữu bởi một bên thứ ba. Tài sản đảm bảo nêu trên đồng thời đảm bảo cho hạn mức tín dụng 50 tỷ VND của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") - Công ty con nằm trong hợp đồng cấp tín dụng hạn mức tại Ngân hàng này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản vay có dư nợ gốc là 53.796.383.010 VND.

(iii) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành:

Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành theo Hợp đồng Cấp tín dụng hạn mức số 123/2023/HDHM/CMB ngày 09 tháng 6 năm 2023 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 200.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời gian cho vay tối đa không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân, được cố định trong 01 tháng đầu tiên tính từ ngày giải ngân, sau đó được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày giải ngân. Tài sản đảm bảo là: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng này giá trị 11.300.000.000 VND như trình bày tại Thuyết minh số 05, Hợp đồng tiền gửi này đồng thời được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty TNHH B'Laofood - công ty con của Công ty tại ngân hàng này; hàng tồn kho giá trị 30.000.000.000 VND như trình bày tại Thuyết minh số 10 và quyền đòi nợ phát sinh từ giá trị còn lại của các hợp đồng bán hàng đã ký kết với một số đối tượng giá trị 13.589.627.747 VND như trình bày tại Thuyết minh số 06. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản vay có dư nợ gốc là 10.764.121.200 VND.



22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm			Trong năm			Số cuối năm	
	VND			VND			VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i)	30.063.623.234	30.063.623.234	61.893.471.894	10.874.000.000	81.083.095.128	81.083.095.128		
Công ty cổ phần Ylang Holdings (Bên liên quan)	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	30.000.000.000	-	-		
CTY TNHH cho thuê tài chính Quốc tế VN	16.332.048.367	16.332.048.367	-	4.169.884.692	12.162.163.675	12.162.163.675		
Công ty TNHH Baby Corn	-	-	26.400.000.000	26.400.000.000	-	-		
	<u>56.395.671.601</u>	<u>56.395.671.601</u>	<u>108.293.471.894</u>	<u>71.443.884.692</u>	<u>93.245.258.803</u>	<u>93.245.258.803</u>		
<b>Trong đó:</b>								
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	12.169.884.692	12.169.884.692			22.409.884.692	22.409.884.692		
- Số phải trả sau 12 tháng	44.225.786.909	44.225.786.909			70.835.374.111	70.835.374.111		

Chi tiết khoản vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

(i) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng cho vay số 1111/2022-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 29 tháng 11 năm 2022 có thời hạn 37 tháng với tổng hạn mức 28.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án nhà máy Bình Long. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 12 kỳ, giá trị thanh toán được quy định trong lịch trả nợ với Ngân hàng và được thanh toán vào ngày 30 của tháng cuối quý. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng này cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản vay có dư nợ gốc là 22.500.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022 khoản vay có dư nợ gốc là 28.000.000.000 VND).

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng cho vay số 1208/2022-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 28 tháng 12 năm 2022 có thời hạn 60 tháng với tổng hạn mức 21.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án, sửa chữa nâng cấp Nhà máy Bình Long. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 55 kỳ, mỗi kỳ 240.000.000 VND vào ngày 25 hàng tháng. Kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản vay có dư nợ gốc là 11.437.590.070 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022 khoản vay có dư nợ gốc là 2.063.623.234 VND).

Tài sản đảm bảo cho 2 khoản vay nêu trên là giá trị tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất tại Nhà máy Bình Long với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 87.612.804.908 VND như trình bày tại Thuyết minh số 12.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng cho vay số 0105/2023-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 18 tháng 01 năm 2023 có thời hạn 84 tháng với tổng hạn mức 52.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án Nhà máy Mỹ An. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 78 kỳ, mỗi kỳ 655.000.000 VND vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 4%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là giá trị tài sản cố định hữu hình (bao gồm máy móc thiết bị và thiết bị bị quản lý), hình thành từ dự án đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy Mỹ An với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 74.112.988.925 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản vay có dư nợ gốc là 47.145.505.058 VND.



Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	18.240.000.000	8.000.000.000
Trong năm thứ hai	24.740.000.000	18.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	30.257.590.070	14.063.623.234
Sau năm năm	7.845.505.058	-
	<b>81.083.095.128</b>	<b>40.063.623.234</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	<b>(18.240.000.000)</b>	<b>(8.000.000.000)</b>
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>62.843.095.128</b>	<b>32.063.623.234</b>

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	5.189.438.873	5.189.438.873	4.169.884.692	4.169.884.692
Trong năm thứ hai	4.894.628.025	4.894.628.025	4.169.884.692	4.169.884.692
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	8.557.333.107	8.557.333.107	3.822.394.291	7.992.278.983
<b>Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả</b>	<b>18.641.400.005</b>	<b>18.641.400.005</b>	<b>12.162.163.675</b>	<b>16.332.048.367</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			<b>(4.169.884.692)</b>	<b>(4.169.884.692)</b>
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>			<b>7.992.278.983</b>	<b>12.162.163.675</b>

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.168.730.178	2.213.304.538
	<b>2.168.730.178</b>	<b>2.213.304.538</b>

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	5.631.775.383	-	10.170.616.079	95.802.391.462
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	35.207.324.309	35.207.324.309
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	5.631.775.383	-	45.377.940.388	131.009.715.771
Tăng vốn trong năm	60.000.000.000	-	(181.990.456)	-	59.818.009.544
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	20.284.941.043	20.284.941.043
Chuyển quỹ (ii)	-	(5.631.775.383)	-	5.631.775.383	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	3.999.880.000	-	-	(3.999.880.000)	-
Số dư cuối năm nay	143.999.880.000	-	(181.990.456)	67.294.776.814	211.112.666.358

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 37/2022/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 08 năm 2022, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 5% vốn điều lệ.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2023, Công ty thực hiện kết chuyển Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ lợi nhuận các năm trước sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 17 tháng 10 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 143.999.880.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 80.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	36.000.000.000	25,00	20.000.000.000	25,00
Công ty TNHH Soybean	26.910.000.000	18,69	14.950.000.000	18,69
Công ty TNHH Baby Corn	13.993.200.000	9,72	14.474.000.000	18,09
Các cổ đông khác	67.096.680.000	46,59	30.576.000.000	38,22
	143.999.880.000	100,00	80.000.000.000	100,00



Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.399.988	8.000.000
Cổ phiếu phổ thông	14.399.988	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.399.988	8.000.000
Cổ phiếu phổ thông	14.399.988	8.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	94.150,51	66.807
Rúp Nga (RUP)	30.890	-
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	5.158	5.444
Đô la Úc (AUD)	368,98	-

**26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản và tất cả các hoạt động đều diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài hoạt động chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, lĩnh vực kinh doanh.

**27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	666.989.286.810	584.576.669.626
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	579.587.831.559	554.747.706.875
Doanh thu bán hàng hóa	83.108.615.060	20.438.617.137
Doanh thu khác	4.292.840.191	9.390.345.614
Các khoản giảm trừ doanh thu	(772.166.818)	(37.484.678)
Chiết khấu thương mại	(11.238.075)	(21.579.064)
Hàng bán bị trả lại	(760.928.743)	(15.905.614)
	<b>666.217.119.992</b>	<b>584.539.184.948</b>
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	<b>777.950.993</b>	<b>9.278.000.000</b>

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	429.717.547.039	389.397.230.232
Giá vốn của hàng hóa đã bán	75.369.729.565	18.929.547.804
Giá vốn khác	3.989.282.454	8.620.425.879
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.530.685.964)	1.343.588.407
	<b>507.545.873.094</b>	<b>418.290.792.322</b>
<b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	<b>13.176.477.863</b>	-

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	346.399.838.913	325.878.998.597
Chi phí nhân công	98.530.309.097	88.008.912.495
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.791.586.807	18.656.495.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.898.093.642	80.609.070.310
Chi phí khác bằng tiền	37.965.049.685	42.221.215.278
	<b>591.584.878.144</b>	<b>555.374.692.016</b>

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.873.667.728	483.321.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.441.841.239	9.298.601.023
	<b>12.315.508.967</b>	<b>9.781.922.223</b>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	19.839.632.215	5.958.937.498
Lãi nợ thuê tài chính	1.066.325.014	134.085.213
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.396.215.254	5.957.421.762
	<b>31.302.172.483</b>	<b>12.050.444.473</b>



32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí cước tàu, xếp dỡ	17.173.140.983	35.932.803.163
Chi phí nhân công	6.379.951.671	6.275.581.646
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.202.564.236	3.243.838.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.078.031.075	15.281.103.484
Khác	6.778.540.538	9.639.010.653
	<b>63.612.228.503</b>	<b>70.372.337.826</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	39.008.137.036	36.933.647.288
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.574.755.140	1.141.380.635
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	547.664.130	1.322.640.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.652.097.818	5.050.498.924
Khác	8.199.954.425	10.076.341.166
	<b>53.982.608.549</b>	<b>54.524.508.343</b>

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	2.116.841.425	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	490.909.091	-
Các khoản khác	45.460.374	562.112
	<b>2.653.210.890</b>	<b>562.112</b>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>24.529.156.348</b>	<b>38.984.067.912</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế</b>		
Trừ: Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời năm trước	(3.524.466.284)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	2.647.519.972	1.533.578.418
Cộng: Các khoản chênh lệch tạm thời	814.315.288	8.869.861.976
<b>Thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>	<b>24.466.525.324</b>	<b>49.387.508.306</b>
Thu nhập tính thuế suất thông thường 20% (ii)	6.612.669.395	16.855.732.035
Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 10% (i)	17.853.855.929	32.531.776.271
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>	<b>3.107.919.472</b>	<b>6.136.347.390</b>

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	3.107.919.472	6.136.347.390
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	487.976.644	-
Chi phí/(Thu nhập) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	648.319.189	(2.359.603.787)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.244.215.305</b>	<b>3.776.743.603</b>

(i) Thu nhập được ưu đãi thuế là thu nhập phát sinh từ Dự án Đầu tư Nhà máy Bình Long. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập phát sinh từ Dự án Đầu tư Nhà máy Bình Long như sau:

- Áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động của dự án, thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế;
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 02 năm kể từ năm đầu tiên Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 04 năm tiếp theo (hoặc từ năm thứ 04 phát sinh doanh thu nếu Công ty không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu).

(ii) Thu nhập chịu thuế suất 20% là thu nhập phát sinh từ các hoạt động kinh doanh còn lại của Công ty.

### **35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Baby Corn	Cổ đông lớn
Công ty TNHH B'Laofood	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Greenfood Việt Nam	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt



Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	690.621.122	-
Công ty TNHH B'Laofood	87.329.871	-
Công ty TNHH Thương mại Greenfood Việt Nam	-	9.278.000.000
	<b>777.950.993</b>	<b>9.278.000.000</b>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH B'Laofood	13.176.477.863	-
	<b>13.176.477.863</b>	-
<b>Cho vay</b>		
Công ty TNHH B'Laofood	62.400.000.000	-
	<b>62.400.000.000</b>	-
<b>Thu hồi gốc vay</b>		
Công ty TNHH B'Laofood	10.300.000.000	-
	<b>10.300.000.000</b>	-
<b>Vay</b>		
Công ty TNHH Baby Corn	26.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	20.000.000.000	10.000.000.000
	<b>46.400.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
<b>Trả gốc vay</b>		
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Baby Corn	26.400.000.000	-
	<b>56.400.000.000</b>	-
<b>Lãi đi vay</b>		
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	1.355.990.137	-
Công ty TNHH Baby Corn	1.184.745.206	-
	<b>2.540.735.343</b>	-
<b>Lãi cho vay</b>		
Công ty TNHH B'Laofood	541.498.632	-
	<b>541.498.632</b>	-
<b>Đầu tư tài chính</b>		
Công ty TNHH B'Laofood	38.500.000.000	20.000.000.000
	<b>38.500.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty TNHH B'Laofood	541.498.632	-
	<b>541.498.632</b>	-
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH B'Laofood (i)	52.100.000.000	-
	<b>52.100.000.000</b>	-
<b>Vay dài hạn</b>		
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	-	10.000.000.000
	-	<b>10.000.000.000</b>

- (i) Phản ánh khoản cho vay không có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng Vay số 31082023/HĐV/ANT-BLF ngày 31 tháng 8 năm 2023 và số 04.HĐV-RQTPAG ngày 24 tháng 11 năm 2023 ký với Công ty TNHH B'Laofood - bên liên quan của Công ty, mục đích để đáp ứng nhu cầu vốn và phục vụ hoạt động chung của bên vay với lãi suất 8,5% - 9%/năm. Khoản vay có thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng. Gốc vay và lãi vay được thanh toán vào cuối thời hạn khoản vay.

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, thù lao của Hội đồng Quản trị và thù lao Ban kiểm soát như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	228.307.692	253.384.615
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác (ii)	4.459.343.095	3.412.180.952
Thù lao Ban kiểm soát (iii)	120.000.000	120.000.000
	<b>4.807.650.787</b>	<b>3.785.565.567</b>

- (i) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, cụ thể như sau:

		Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>228.307.692</b>	<b>253.384.615</b>
Đinh Hùng Dũng	Chủ tịch	55.500.000	32.000.000
Nguyễn Thế An	Chủ tịch	28.807.692	56.961.538
Bùi Ngọc Duy	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên	48.000.000	32.000.000
Nguyễn Đắc Quỳnh Trang	Thành viên	48.000.000	32.000.000
Đặng Ngọc Cấn	Chủ tịch	-	13.653.846
Ngô Quang Hiệp	Thành viên	-	12.000.000
Nguyễn Ngọc Vinh	Thành viên	-	11.076.923
Ngô Vĩnh Hoà	Thành viên	-	15.692.308



- (ii) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, cụ thể như sau:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
<b>Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b>		<b>4.459.343.095</b>	<b>3.412.180.952</b>
Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc	1.369.945.921	838.072.363
Võ Hồng Kim	Phó Tổng Giám đốc	111.086.618	-
Võ Thị Hoàng Quân	Phó Tổng Giám đốc	172.458.804	-
Nguyễn Thế An	Tổng Giám đốc	312.230.680	-
Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	813.038.238	147.435.040
Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc	1.009.370.662	416.863.486
Nguyễn Ngọc Vinh	Tổng Giám đốc	-	1.078.007.760
Nguyễn Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	-	242.104.358
Nguyễn Công Luận	Phó Tổng Giám đốc	-	244.300.358
Trần Thụy Tố Trinh	Kế toán trưởng	671.212.172	238.952.818
Ngô Thu Hà	Kế toán trưởng	-	206.444.769

- (iii) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, cụ thể như sau:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
<b>Ban kiểm soát</b>		<b>120.000.000</b>	<b>120.000.000</b>
Hoàng Ngân Hà	Trưởng Ban Kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Trần Văn Hợp	Thành viên	25.680.000	-
Phạm Thanh Quang	Thành viên	36.000.000	9.807.692
Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	10.320.000	36.000.000
Bùi Anh Tuấn	Thành viên	-	26.192.308

### 36. CAM KẾT BẢO LÃNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã bảo lãnh hạn mức tín dụng của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") - công ty con của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với số tiền là 50 tỷ VND.

Số dư theo Hợp đồng cấp tín dụng của B'Laofood được Công ty bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 11.266.000.000 VND.

### 37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các hợp đồng tiền gửi với giá trị 2.600.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.600.000.000 VND) có kỳ hạn gốc 03 tháng, lãi suất 5,4% năm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đang được Công ty thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng này.

Võ Ngọc Thu Ngân  
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2024